

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Lee Tae Yon	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Chung Ji Kwang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Ji Chang Won	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Bà Trần Thị Lý	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số: 0152 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		881.689.094.242	888.025.065.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	265.930.963.279	297.466.318.638
1. Tiền	111		125.810.218.689	207.466.318.638
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.120.744.590	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.320.000.000	14.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	15.320.000.000	14.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.807.963.654	163.014.157.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	157.012.785.464	138.089.031.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.928.878.385	18.255.858.091
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.713.348.394	12.690.697.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.034.148.617)	(6.021.430.128)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		187.100.028	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	365.831.379.932	364.250.561.407
1. Hàng tồn kho	141		367.191.163.894	365.620.223.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.359.783.962)	(1.369.662.020)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.798.787.377	48.794.027.254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.485.677.468	3.403.818.611
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.096.033.099	42.121.696.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.217.076.810	3.268.511.825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		643.074.185.345	683.486.922.926
I. Tài sản cố định	220		592.369.858.003	619.527.444.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	539.949.003.440	567.041.810.467
- Nguyên giá	222		971.761.615.855	960.887.228.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(431.812.612.415)	(393.845.417.609)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	52.420.854.563	52.485.633.804
- Nguyên giá	228		60.049.654.975	59.465.654.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.628.800.412)	(6.980.021.171)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.782.824.636	14.423.333.008
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.782.824.636	14.423.333.008
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		44.421.502.706	49.036.145.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	34.483.119.952	39.195.773.272
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.177.691.151	4.669.421.421
3. Lợi thế thương mại	269	16	3.760.691.603	5.170.950.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.524.763.279.587	1.571.511.988.088

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		368.608.688.302	453.482.230.205
I. Nợ ngắn hạn	310		277.586.159.142	343.492.701.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	101.070.771.697	102.706.696.269
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.995.178	167.908.888
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.034.836.353	24.596.541.925
4. Phải trả người lao động	314		32.491.155.729	42.337.824.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	27.298.437.992	27.352.408.849
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.035.329.800	20.480.269.378
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	47.576.434.452	88.508.937.169
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	35.434.000.000	34.434.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.565.197.941	2.908.114.050
II. Nợ dài hạn	330		91.022.529.160	109.989.529.160
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	91.022.529.160	109.989.529.160
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.156.154.591.285	1.118.029.757.883
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.154.980.474.992	1.116.169.959.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414.536.730.000	414.536.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414.536.730.000	414.536.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133.021.732.000	133.021.732.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.652.783.012	9.652.783.012
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.593.000)	(3.593.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		389.038.003.734	377.188.672.853
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.144.273.780	95.211.969.791
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		41.275.674.162	42.591.709.898
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		72.868.599.618	52.620.259.893
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		94.590.545.466	86.561.664.380
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.174.116.293	1.859.798.847
1. Nguồn kinh phí	431		220.644.750	839.374.300
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		953.471.543	1.020.424.547
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.524.763.279.587	1.571.511.988.088

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	849.644.726.512	799.965.588.814
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.427.009.493	3.971.491.219
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	848.217.717.019	795.994.097.595
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	401.653.676.131	369.960.647.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		446.564.040.888	426.033.449.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.698.599.821	2.503.471.296
7. Chi phí tài chính	22	29	6.743.304.081	9.218.864.148
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.668.543.648	9.181.769.793
8. Chi phí bán hàng	25	30	227.129.286.525	221.425.178.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	103.900.580.243	107.309.356.180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		111.489.469.860	90.583.521.994
11. Thu nhập khác	31		4.505.741.620	986.860.358
12. Chi phí khác	32		3.714.121.266	656.980.017
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		791.620.354	329.880.341
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		112.281.090.214	90.913.402.335
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	23.519.895.498	17.413.802.547
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(1.506.857.352)	495.218.985
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		90.268.052.068	73.004.380.803
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		80.824.420.333	65.392.579.075
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.443.631.735	7.611.801.728
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.758	1.422


Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.281.090.214	90.913.402.335
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	40.784.616.123	40.928.253.350
Các khoản dự phòng	03	2.840.431	1.049.033.124
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.245.044)	9.584.723
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.463.752.819)	(1.788.413.779)
Chi phí lãi vay	06	6.668.543.648	9.181.769.793
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157.253.092.553	140.293.629.546
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.222.075.783)	(35.593.104.079)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.570.940.467)	(39.745.118.454)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.324.328.902)	(29.188.667.303)
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.630.794.463	4.390.095.402
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.646.886.309)	(9.304.722.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.667.395.076)	(25.892.394.760)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.300.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.269.949.038)	(9.355.403.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.182.311.441	(3.095.685.343)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.979.398.999)	(16.977.829.896)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	85.000.000	150.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.620.000.000)	(5.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.800.000.000	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.480.002.605	2.803.831.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.234.396.394)	(16.723.998.118)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	600.507.600
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.967.000.000)	(19.032.046.771)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.515.769.945)	(129.741.695.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101.482.769.945)	(148.173.234.333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(31.534.854.898)	(167.992.917.794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	297.466.318.638	316.133.597.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(500.461)	(482.041)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	265.930.963.279	148.140.197.417

thư

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 4 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.410 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.438).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế; sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố và 4 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm tân dược

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không

kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được trình bày như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn hoặc người nợ khó có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 12
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50
Phần mềm máy tính	02 - 06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, lắp đặt chi phí thuê quầy thuốc và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	16.900.111.089	29.048.375.664
Tiền gửi không kỳ hạn	107.647.553.314	178.073.178.174
Tiền đang chuyển	1.262.554.286	344.764.800
Các khoản tương đương tiền (I)	140.120.744.590	90.000.000.000
	265.930.963.279	297.466.318.638

- (I) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hưởng lãi suất trung bình 4,25%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	26.059.335.911	17.607.461.193
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	5.322.381.063	5.262.353.991
Công ty Cổ phần Sao Mai	3.099.592.994	2.578.823.063
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	2.913.393.492	3.333.447.647
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	2.674.592.517	4.599.021.521
Các khách hàng khác	116.943.489.487	104.707.924.532
	157.012.785.464	138.089.031.947

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH thiết bị máy móc Hưng Phát	5,780,500,000	-
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	4,535,850,000	-
Bà Trần Thị Tâm	3,385,000,000	3,385,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Thành Công	1,588,888,400	-
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG	1,528,788,750	12,660,000
Trường đại học Y Hà Nội	961,024,400	961,024,400
Trung tâm dược lý lâm sàng	917,000,000	917,000,000
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	900,000,000	-
Công ty Cổ phần KaRa Việt Nam	-	1,000,000,000
Công ty TNHH Thương mại Liên Vinh	-	2,026,000,000
Các đối tượng khác	11,331,826,835	9,954,173,691
	30,928,878,385	18,255,858,091

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	6.295.095.475	6.760.875.079
Ký quỹ, ký cược	1.361.645.114	2.116.186.670
Lãi dự thu	240.039.130	333.561.643
Phải thu ngắn hạn khác	2.816.568.675	3.480.074.561
	10.713.348.394	12.690.697.953

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
- Ông Nguyễn Tường Lâm	2.336.744.473	-	2.336.744.473	2.336.744.473	-	2.336.744.473
- Trung tâm Y tế Khánh Sơn	757.078.788	-	757.078.788	757.078.788	-	757.078.788
- Công ty TNHH Dược Vật tư Y tế Hà Anh	580.845.000	-	580.845.000	580.845.000	-	580.845.000
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	481.274.969	-	481.274.969	481.274.969	-	481.274.969
- Ông Bùi Trung Dũng	150.000.000	-	150.000.000	698.838.980	-	698.838.980
- Các đối tượng khác	1.792.210.836	64.005.449	1.728.205.387	1.243.371.857	76.723.939	1.166.647.918
	6.098.154.066	64.005.449	6.034.148.617	6.098.154.067	76.723.939	6.021.430.128

Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.948.495.258	-	2.223.210.830	-
Nguyên liệu, vật liệu	149.650.408.750	1.341.444.357	165.874.226.455	1.351.322.415
Công cụ, dụng cụ	445.296.181	-	478.397.330	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.510.499.187	-	25.244.344.049	-
Thành phẩm	132.878.922.530	10.897.996	123.413.202.559	10.897.996
Hàng hoá	54.644.334.056	7.441.609	48.386.842.204	7.441.609
Hàng gửi bán	113.207.932	-	-	-
	367.191.163.894	1.359.783.962	365.620.223.427	1.369.662.020

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	952.902.245	1.917.912.878
Chi phí thuê quây thuốc	715.615.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	330.262.424	382.503.713
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	486.897.799	1.103.402.020
	2.485.677.468	3.403.818.611
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	24.896.677.872	25.279.310.307
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	8.038.220.050	10.094.643.503
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	887.511.910	2.309.673.178
Chi phí trả trước dài hạn khác	660.710.120	1.512.146.284
	34.483.119.952	39.195.773.272

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	343.073.315.357	520.259.824.130	73.287.857.812	18.750.028.827	5.516.201.950	960.887.228.076
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.253.077.316	-	-	-	-	5.253.077.316
Mua sắm mới	360.703.000	5.157.123.644	581.866.544	280.000.000	-	6.379.693.188
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(633.299.909)	(117.698.816)	(7.384.000)	(758.382.725)
Số dư cuối kỳ	348.687.095.673	525.416.947.774	73.236.424.447	18.912.330.011	5.508.817.950	971.761.615.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	117.811.370.763	210.704.899.712	47.470.205.744	13.620.511.229	4.238.430.161	393.845.417.609
Khấu hao trong kỳ	10.565.999.046	23.677.701.517	3.395.553.815	644.787.814	441.535.339	38.725.577.531
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(633.299.909)	(117.698.816)	(7.384.000)	(758.382.725)
Số dư cuối kỳ	128.377.369.809	234.382.601.229	50.232.459.650	14.147.600.227	4.672.581.500	431.812.612.415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	225.261.944.594	309.554.924.418	25.817.652.068	5.129.517.598	1.277.771.789	567.041.810.467
Tại ngày cuối kỳ	220.309.725.864	291.034.346.545	23.003.964.797	4.764.729.784	836.236.450	539.949.003.440

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 159.449.037.855 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 144.652.132.255 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, các công ty con của Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 166.562.278.641 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 177.959.980.061 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	49.632.073.505	9.833.581.470	59.465.654.975
Tăng trong kỳ	-	584.000.000	584.000.000
Số dư cuối kỳ	49.632.073.505	10.417.581.470	60.049.654.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.991.041.658	4.988.979.513	6.980.021.171
Khấu hao trong kỳ	82.141.284	566.637.957	648.779.241
Số dư cuối kỳ	2.073.182.942	5.555.617.470	7.628.800.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	47.641.031.847	4.844.601.957	52.485.633.804
Tại ngày cuối kỳ	47.558.890.563	4.861.964.000	52.420.854.563

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.509.367.364	5.194.752.092
Thiết bị xử lý không khí AHU & CDU	901.000.000	901.000.000
Dự án phần mềm ERP	680.000.000	680.000.000
Máy đóng hộp tự động và màng co tự động	-	3.433.435.950
Các công trình khác	339.730.000	1.861.417.694
	5.782.824.636	14.423.333.008

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk (công ty con của Công ty) đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Mắt Tây Nguyên với giá trị khoản đầu tư là 500.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu là 5%. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Số dư cuối kỳ	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
PHÂN BỐ LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.467.939.358	23.034.236.068	24.502.175.426
Phân bổ trong kỳ	-	1.410.259.351	1.410.259.351
Số dư cuối kỳ	1.467.939.358	24.444.495.419	25.912.434.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	5.170.950.954	5.170.950.954
Tại ngày cuối kỳ	-	3.760.691.603	3.760.691.603

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Namum CNC	23,869,167,776	23,869,167,776	17,160,011,305	17,160,011,305
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	6,336,438,383	6,336,438,383	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì & In Nông nghiệp	2,074,250,965	2,074,250,965	5,394,441,454	5,394,441,454
Công ty Cổ phần Euvipham	4,365,084,780	4,365,084,780	-	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	910,815,385	910,815,385	3,776,231,109	3,776,231,109
Các đối tượng khác	63,515,014,408	63,515,014,408	76,376,012,401	76,376,012,401
	101,070,771,697	101,070,771,697	102,706,696,269	102,706,696,269

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ điều chỉnh trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	55.084.583	55.084.583	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	568.791.325	949.630.844	380.839.519	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.624.095.001	2.497.411.974	-	126.683.027
Các loại thuế khác	20.540.916	31.430.653	1.101.283.520	1.090.393.783
	3.268.511.825	3.533.558.054	1.482.123.039	1.217.076.810
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.366.958.458	21.556.740.500	24.295.805.278	1.627.893.680
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.406.222.695	2.406.222.695	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.703.240.462	21.022.483.524	24.667.395.076	13.058.328.910
Thuế thu nhập cá nhân	3.526.118.045	6.384.787.227	7.664.705.904	2.246.199.368
Các loại thuế khác	224.960	555.332.361	453.142.926	102.414.395
	24.596.541.925	51.925.566.307	59.487.271.879	17.034.836.353

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	5.007.384.356	15.344.335.246
Trích trước chi phí quảng cáo	4.539.071.364	-
Chi phí cộng tác viên	12.008.430.502	8.950.950.439
Chi phí lãi vay phải trả	243.898.866	222.241.527
Chi phí nghỉ mát	1.750.900.000	-
Chi phí phải trả khác	3.748.752.904	2.834.881.637
	27.298.437.992	27.352.408.849

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	43.449.303.197	85.108.875.478
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	999.242.303	543.574.162
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	401.192.178	374.192.150
Phải trả khác	2.726.696.774	2.482.295.379
	47.576.434.452	88.508.937.169
<i>Trong đó cổ tức phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>31.502.410.400</i>	<i>62.830.372.000</i>

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22)	34.434.000.000	34.434.000.000	18.967.000.000	17.967.000.000	35.434.000.000	35.434.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.014.000.000	2.014.000.000	2.507.000.000	1.507.000.000	3.014.000.000	3.014.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	31.920.000.000	31.920.000.000	15.960.000.000	15.960.000.000	31.920.000.000	31.920.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	34.434.000.000	34.434.000.000	18.967.000.000	17.967.000.000	35.434.000.000	35.434.000.000

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (i)	7.726.600.000	7.726.600.000	-	1.507.000.000	6.219.600.000	6.219.600.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	135.196.929.160	135.196.929.160	-	15.960.000.000	119.236.929.160	119.236.929.160
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên (iii)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	144.423.529.160	144.423.529.160	-	17.967.000.000	126.456.529.160	126.456.529.160

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34.434.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	91.022.529.160

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(i) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT170-Trapacosapa ngày 26 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái. Hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy chế biến, kinh doanh được liệu, được phẩm, thực phẩm chức năng tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 25 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty TNHH MTV TraphacoSapa đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 350/2017-HĐCVDADT/NHCT124-TRAPHACO HUNG YEN ngày 31 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 24 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn: Dây chuyền sản xuất thuốc viên, dây chuyền sản xuất thuốc nước-siro, thuốc nhỏ mắt-nhỏ mũi; tài sản gắn liền với đất hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam; bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Traphaco có giá trị tối thiểu 250 tỷ VND trong thời gian dự nợ khoản vay.

(iii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD/QBVM-TRAPHACO ngày 07 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên. Số tiền vay là 2.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư mua sắm trang thiết bị khu xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất khoản vay cố định 3,6%/năm, được trả hàng quý, gốc được trả trong thời gian 4 năm trên cơ sở 01 năm một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi bảo lãnh vay vốn của ngân hàng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	35.434.000.000	34.434.000.000
Trong năm thứ hai	35.434.000.000	35.434.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	55.588.529.160	74.555.529.160
	126.456.529.160	144.423.529.160
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	35.434.000.000	34.434.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	91.022.529.160	109.989.529.160

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	366.638.254.471	95.763.019.441	86.450.773.911	1.106.059.699.835	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	65.392.579.075	7.611.801.728	73.004.380.803	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(3.191.853.662)	(44.642.393.662)	
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	10.550.418.382	(11.772.834.986)	(502.353.842)	(1.724.770.446)	
Tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(6.465.751.317)	(558.418.630)	(7.024.169.947)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	51.959.601	(12.751.150)	39.208.451	
Số dư cuối kỳ trước	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	377.188.672.853	101.518.431.814	89.797.198.355	1.125.711.955.034	
Số dư đầu kỳ này	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	377.188.672.853	95.211.969.791	86.561.664.380	1.116.169.959.036	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	80.824.420.333	9.443.631.735	90.268.052.068	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(405.657.664)	(41.856.197.664)	
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	11.849.330.881	(12.485.755.770)	(448.158.022)	(1.084.582.911)	
Tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ (a)	-	-	-	-	-	(7.957.232.501)	(560.934.963)	(8.518.167.464)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	1.411.927	-	1.411.927	
Số dư cuối kỳ này	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	389.038.003.734	114.144.273.780	94.590.545.466	1.154.980.474.992	

(i) Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2019 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

(ii) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này theo mức dự kiến trích quỹ được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua đầu năm.



Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 414.536.730.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cơ cấu sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	14.786.512	147.865.120.000
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	10.361.385	103.613.850.000
Super Delta Pte.Ltd	6.267.289	62.672.890.000	6.267.289	62.672.890.000
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	10.035.354	100.353.540.000
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	3.133	31.330.000
	41.453.673	414.536.730.000	41.453.673	414.536.730.000
		100%		100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	79,662.86	13,127.60
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	2,560,552,240	2,560,552,240

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến dược phẩm, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	849.644.726.512	799.965.588.814
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu bán thành phẩm	708.641.592.038	654.931.060.486
Doanh thu bán hàng hóa	139.784.282.166	142.705.647.153
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.218.852.308	2.328.881.175
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.427.009.493)	(3.971.491.219)
Hàng bán bị trả lại	(1.427.009.493)	(3.963.087.569)
Giảm giá hàng bán	-	(8.403.650)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	848.217.717.019	795.994.097.595

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	282.574.221.779	240.967.135.995
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.836.237.205	128.605.741.773
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	243.217.147	387.769.989
	401.653.676.131	369.960.647.757

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.423.172.565	209.476.280.083
Chi phí nhân công	153.262.049.330	145.283.793.501
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	40.784.616.123	40.928.253.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.844.312.458	74.125.008.976
Chi phí khác	119.378.238.259	133.400.392.128
	622.692.388.735	603.213.728.038

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.668.543.648	9.181.769.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá	74.760.433	37.094.355
	6.743.304.081	9.218.864.148

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	52.299.036.396	54.305.196.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.409.173.654	12.128.301.166
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại	11.877.793.897	11.166.135.780
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	232.884.696	2.831.494.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.081.691.600	26.878.228.027
	103.900.580.243	107.309.356.180
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	69.609.863.802	59.469.416.946
Chiết khấu bán hàng	25.567.233.262	25.396.605.209
Chi phí quảng cáo	43.085.195.133	41.848.572.435
Chi phí cộng tác viên	27.205.707.984	31.809.613.140
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.124.943.502	4.089.064.375
Chi phí bán hàng khác	57.536.342.842	58.811.906.707
	227.129.286.525	221.425.178.812

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Traphaco (i)	16.294.528.436	12.949.831.793
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i)	4.067.826.374	2.335.365.520
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (i)	971.853.902	878.158.844
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii)	2.145.686.786	1.220.446.390
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (iii)	40.000.000	30.000.000
	23.519.895.498	17.413.802.547

- (i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty này áp dụng theo thuế suất thông thường là 20%.
- (ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Công ty này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.
- (iii) Theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh tại Dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2021 đến hết năm 2029. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế/ được khấu trừ	(1.506.857.352)	495.218.985
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.506.857.352)	495.218.985

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	80.824.420.333	65.392.579.075
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	(7.957.232.501)	(6.465.751.317)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	72.867.187.832	58.926.827.758
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.758	1.422

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.789.953.385	4.692.873.760
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.791.504.154	13.617.530.073
Sau năm năm	18.405.381.354	19.394.900.369
Cộng	35.986.838.893	37.705.304.202

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền phải trả để thuê đất, thuê văn phòng,... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn (*)
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn (*)
Super Delta Pte Ltd	Cổ đông lớn (*)

(*) Các cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Cố tức đã trả	62,830,372,000	94,245,558,000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	29,573,024,000	44,359,536,000
Magbi Fund Limited	20,722,770,000	31,084,155,000
Super Delta Pte Ltd	12,534,578,000	18,801,867,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải trả khác về cố tức	31.502.410.400	62.830.372.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.922.194.400	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	10.362.635.000	20.722.770.000
Super Delta Pte Ltd	6.217.581.000	12.534.578.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.535.204.599	4.738.024.642

thg

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020